TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **155**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 11 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Thanh Nhàn và bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Quang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Trương Công Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 449/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 18/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Bà Lê Thị Thu H và ông Lê Văn D tìm hiểu nhau một thời gian thì quyết định đi đến hôn nhân, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 15/6/2007. Sau khi kết hôn, hai người chung sống tại nhà cha mẹ đẻ ông D. Cuộc sống vợ chồng trong thời gian đầu khá hạnh phúc nhưng trong vài năm trở lại đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do

bất đồng quan điểm trong cuộc sống và công việc, ông D thường xuyên chơi bời, rượu chè, không lo làm ăn và chăm lo cho gia đình, vợ con nên vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ, cải vã nhau. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài ngày càng căng thẳng không giải quyết được nên bà H đã đưa con về nhà cha mẹ đẻ ở và sống ly thân với ông D từ nhiều tháng nay. Bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng hiện tại với ông D không thể hàn gắn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông Lê Văn D.

Về con chung: Bà Lê Thị Thu H khai có với ông Lê Văn D 02 con chung, tên là Lê Văn Minh N, sinh ngày 26/10/2008 và Lê Khánh Tường H1, sinh ngày 08/6/2012. Bà H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Lê Thị Thu H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, còn nợ chung thì bà H xác nhận không có.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh các cháu Lê Văn Minh N và Lê Khánh Tường H1 (Bản sao); Căn cước công dân Lê Thị Thu H và Lê Văn D (Bản sao).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng ông Lê Văn D đều từ chối nhận và cố ý trốn tránh không đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không có văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ gì. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70 và 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Lê Văn D đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà Lê Thị Thu H được ly hôn ông Lê Văn D.

Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung tên là Lê Văn Minh N, sinh ngày 26/10/2008 và Lê Khánh Tường H1, sinh ngày 08/6/2012. Bà H yêu cầu được

nuôi dưỡng 02 con chung sau khi ly hôn và cả 02 cháu N và H1 cũng đều có nguyện vọng được ở với bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cả 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị Thu H không yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Lê Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác nhận không có nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí ly hôn: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn là bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, cả nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại thành phố H. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Lê Văn D đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Lê Thị Thu H và ông Lê Văn D kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/6/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai người có thời gian khá dài chung sống hạnh phúc nhưng trong vài năm trở lại đây thì luôn xảy ra bất đồng, mâu thuẫn, gây gổ nhau do ông D thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con. Bà H cũng đã nhiều lần trao đổi để ông D thay đổi lối sống nhưng không có kết quả, ông D vẫn bỏ mặc, không lo làm ăn và chăm lo cho vợ con. Mặc dù vợ chồng đang sống ly thân nhau và ông D cũng biết việc bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng ông D đều không đến Tòa án để tham gia hòa giải nhằm tìm kiếm phương án để vợ chồng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ ông D không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn bỏ mặc cho tình trạng mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng ngày càng trầm trọng thêm. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Lê Thị Thu H xác nhận có với ông Lê Văn D 02 con chung tên là Lê Văn Minh N, sinh ngày 26/10/2008 và Lê Khánh Tường H1, sinh ngày 08/6/2012. Xét về nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung sau khi ly hôn của bà H, thấy rằng: Từ khi hai người sống ly thân nhau cho đến nay, cả 02 con chung đều ở với bà H, cháu N cũng như cháu H1 đều có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà H. Do đó, nhằm để ổn định về mặt tinh thần cũng như đảm bảo điều kiện sinh sống và học tập của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 02 con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Bà Lê Thị Thu H không yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nên ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Lê Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, còn về nợ chung thì bà H xác nhận không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí ly hôn: Buộc nguyên đơn là bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H được ly hôn ông Lê Văn D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên là Lê Văn Minh N, sinh ngày 26/10/2008 và Lê Khánh Tường H1, sinh ngày 08/6/2012 cho bà Lê Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Lê Văn D không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự (ly hôn) sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006042 ngày

01/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Lê Thị Thu H đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT – Huế (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền;
- Lưu HSVA, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Nam